

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khí tượng thủy văn; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội: số 1719/QĐ-SNNMT ngày 02/07/2026 ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi

trường Hà Nội (được sửa đổi khoản 1 Điều 2 tại Quyết định số 1347/QĐ-SNNMT ngày 04/6/2026); số 496/QĐ-SNNMT ngày 05/3/2026 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 231/CTN-KHKT ngày 07/5/2026 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La” và Văn bản số 383/CTN-KHKT ngày 24/7/2026 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông, địa chỉ trụ sở chính: số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La tại số 797 đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 797 đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500237984 đăng ký lần đầu ngày 06/8/2010, đăng kí thay đổi lần 10 ngày 24/07/2025.

1.4. Mã số thuế: 0500237984.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô sử dụng đất:

Tổng diện tích đất khoảng 7.000 m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới đường đỏ là 583,39 m<sup>2</sup>; diện tích đất ngoài chỉ giới đường đỏ là 6.416,61m<sup>2</sup>; Diện tích xây dựng khoảng 350,0 m<sup>2</sup>; diện tích đất hạ tầng kỹ thuật 2.892 m<sup>2</sup> (chiếm khoảng 45,07%); diện tích đất giao thông nội bộ, sân đường cây xanh khoảng 3.174,61m<sup>2</sup> (chiếm khoảng 49,48%); Mật độ xây dựng khoảng 5,45%; Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 814,0 m<sup>2</sup>; Tầng cao công trình: 1-3 tầng.

(Theo văn bản số 107/KTHTĐT-TMB ngày 15/01/2026 của UBND phường Kiến Hưng về việc chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng, tỷ lệ 1/500 dự án Trạm cấp nước cơ sở 2 Ba La, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội)

- Nhóm cơ sở”: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 và số thứ tự 10 Mục IV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất hoạt động được của Cơ sở được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất khai thác nước dưới đất tối đa 22.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm từ 11 giếng khoan theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 51/GP-BNNMT ngày 30/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Công suất cấp nước sạch của Cơ sở: 22.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Quy trình xử lý nước cấp: Nước ngầm từ trạm bơm giếng khoan → Dàn mưa → Bể lắng → Bể lọc → Bể chứa nước sạch (khử trùng) → Trạm bơm cấp II → Mạng lưới phân phối

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(kể từ ngày cấp phép đến hết ngày      tháng      năm 2036).

**Điều 4.** Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Kiến Hưng, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông;
- UBND phường Kiến Hưng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, HS, QLMT.

MHS: H26.103-260514-101264.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Tấn**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở (nước thải xí tiêu, nước thoát sàn và chậu rửa).
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa lọc cụm bể lọc của hệ thống xử lý nước dưới đất.

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 02 dòng nước thải.

- Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01): nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 02 (nguồn số 02): nước thải sau hệ thống xử lý nước thải rửa lọc công suất 224 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Quang Trung (Quốc lộ 6), phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải số 01 của dòng thải số 01:

$$X = 2.318.533; Y = 578.861.$$

- Tọa độ vị trí xả thải số 02 của dòng thải số 02

$$X = 2.318.534; Y = 578.862.$$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiều số 3<sup>0</sup>)

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 228 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong đó:

- Lưu lượng dòng nước thải số 01: 4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Lưu lượng dòng nước thải số 02: 224 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải số 01 : Tự chảy
- Dòng thải số 02 : Tự chảy.

#### 2.5. Chế độ xả nước thải:

- Nguồn thải số 01 : Gián đoạn.
- Nguồn thải số 02 : Gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

2.6.1. Dòng nước thải số 01 (nguồn thải số 01): Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn môi trường theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B, K = 1,2 (áp dụng cơ sở sản xuất có quy mô dưới 500 người), cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(*)</sup> | Quan trắc tự động, liên tục <sup>(*)</sup> |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | pH                                                      | -           | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng                     | Không thuộc đối tượng                      |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l        | 50                        |                                           |                                            |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l        | 60                        |                                           |                                            |
| 4   | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l        | 120                       |                                           |                                            |
| 5   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l        | 1200                      |                                           |                                            |
| 6   | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l        | 4,8                       |                                           |                                            |
| 7   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l        | 12                        |                                           |                                            |
| 8   | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l        | 60                        |                                           |                                            |
| 9   | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l        | 24                        |                                           |                                            |
| 10  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l        | 12                        |                                           |                                            |
| 11  | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml   | 5.000                     |                                           |                                            |

**Ghi chú:**

(\*): Theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, cột B), ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2.6.2. Dòng nước thải số 02 (nguồn thải số 02): Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn môi trường theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B, C<sub>max</sub> = C (áp dụng nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung). Giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:

| STT | Chất ô nhiễm               | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(*)</sup> | Quan trắc tự động, liên tục <sup>(*)</sup> |
|-----|----------------------------|----------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ                   | Pt/Co          | 40                        |                                           |                                            |
| 2   | pH                         | -              | 5,5-6                     |                                           |                                            |
| 3   | Độ màu                     | mg/l           | 150                       |                                           |                                            |
| 4   | BOD <sub>5</sub>           | mg/l           | 50                        | Không thuộc đối tượng                     | Không thuộc đối tượng                      |
| 5   | COD                        | mg/l           | 150                       |                                           |                                            |
| 6   | TSS                        | mg/l           | 100                       |                                           |                                            |
| 7   | Mn                         | mg/l           | 1                         |                                           |                                            |
| 8   | Fe                         | mg/l           | 5                         |                                           |                                            |
| 9   | As                         | mg/l           | 0,1                       |                                           |                                            |
| 10  | Hg                         | mg/l           | 0,01                      |                                           |                                            |
| 11  | Pb                         | mg/l           | 0,5                       |                                           |                                            |
| 12  | Cd                         | mg/l           | 0,1                       |                                           |                                            |
| 13  | Ni                         | mg/l           | 0,5                       |                                           |                                            |
| 14  | Zn                         | mg/l           | 3                         |                                           |                                            |
| 15  | Tổng Photpho (tính theo P) | mg/l           | 6                         |                                           |                                            |
| 16  | Tổng Nito                  | mg/l           | 40                        |                                           |                                            |
| 17  | Coliform                   | vi khuẩn/100ml | 3.000                     |                                           |                                            |

<sup>(\*)</sup>: Theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, Bảng 2 ( $F \leq 2.000$ ), ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

Trong phạm vi khuôn viên của Cơ sở, thiết kế hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (XLNT):

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải

\* Nước thải sinh hoạt (Nguồn thải số 1)

- Nước thải xí, tiểu từ khu vực nhà vệ sinh → 01 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9 m<sup>3</sup>/bể) → uPVC D90 → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải lavabo sau khi tách rác → đường ống PVC D90 → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

\* Nước thải sản xuất (Nguồn thải số 02).

- Nước rửa lọc → đường ống D250 → mương phân phối kích thước 1.000 × 1.500 mm → bể lọc của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → đường ống PVC D225 → bể lắng.

### 1.1.2. Thoát nước thải:

- Dòng thải số 01 (nguồn thải số 01): Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn theo ống uPVC D90 tự chảy ra hố ga. Sau đó tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

- Dòng thải số 02 (nguồn thải số 02): Nước thải sản xuất sau xử lý, một phần được bơm tuần hoàn về hệ thống máng phân phối nước tại cụm bể lọc phục vụ sản xuất nước sạch; phần còn lại tự chảy qua van điều tiết, theo đường ống HDPE D160 ra hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

a. Bể tự hoại 03 ngăn: 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 9 m<sup>3</sup>/bể, đặt ngầm tại nhà hành chính.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải sau bể tự hoại, nước rửa,...) → ngăn gom điều hòa → ngăn lọc sinh học thiếu khí → ngăn lọc sinh học hiếu khí → ngăn lắng và khử trùng bằng Clo (dạng viên nén) → hệ thống thoát nước chung.

- Hóa chất sử dụng: viên nén Clo.

#### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất (nước rửa lọc):

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất gồm bể lọc thể tích khoảng 260 m<sup>3</sup> và bể lắng thể tích khoảng 99 m<sup>3</sup>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa lọc → mương phân phối → bể lọc (vật liệu lọc gồm cát đen, cát vàng và sỏi) → bể lắng (châm Polymer A110) → khoảng 80% được bơm tuần hoàn về cụm bể lọc phục vụ sản xuất nước sạch, phần còn lại khoảng 20% tự chảy qua van điều tiết ra hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

- Hóa chất sử dụng: Polymer A110.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với các hệ thống XLNT tập trung trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố. Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình XLNT.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải do các công trình xử lý nước thải của Cơ sở đã được đưa vào vận hành chính thức trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép môi trường này.

3.2. Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng sớm hơn lộ trình quy định về việc bắt buộc áp dụng các quy chuẩn môi trường theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); hoặc nghiên cứu, đề xuất và thực hiện các giải pháp về công nghệ, thiết bị để cải tiến hệ thống XLNT tập trung của Cơ sở (trong trường hợp cần thiết) nhằm đảm bảo việc xử lý nước thải của Cơ sở trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận kể từ ngày 01/01/2032 phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT và QCVN 14:2025/BTNMT.

### **3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:**

- Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Đảm bảo hệ thống XLNT của Cơ sở phải được vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định; có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có), lượng điện

tiêu thụ, loại và lượng hoá chất sử dụng; nhật ký vận hành được viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm./.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-SNNMT ngày    tháng    năm  
2026

của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:**

Cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp từ nguồn thải cố định thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường; do đó, Giấy phép này không cấp phép đối với khí thải.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải:**

- Bụi, khí thải phát sinh không thường xuyên từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra, vào Cơ sở. Thường xuyên vệ sinh khu vực sân, đường nội bộ và khu vực làm việc; quy định tốc độ phương tiện ra, vào Cơ sở từ 10 - 15 km/giờ; bố trí khu vực để xe gần cổng ra, vào Cơ sở.

- Vận hành hệ thống chặm Clo theo quy trình kỹ thuật, bảo đảm hệ thống, đường ống, van, thiết bị định lượng và các mối nối luôn kín; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để phòng ngừa rò rỉ khí Clo.

- Duy trì bể chứa nước vôi dung tích 3 m<sup>3</sup> tại khu vực trạm Clo và trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, thiết bị cảnh báo, phòng cháy, chữa cháy và phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

##### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong suốt quá trình hoạt động; bảo đảm không làm phát tán bụi, khí thải và mùi gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Trường hợp phát sinh nguồn khí thải thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường hoặc có thay đổi nội dung so với Giấy phép này, Chủ cơ sở phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Trạm bơm cấp II.
- Nguồn số 02: Máy bơm, động cơ điện tại khu vực bể xử lý nước.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí tại trạm cấp khí rửa lọc.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La tại số 797 đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.

**2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của Cơ sở phải bảo đảm không vượt quá giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA) |                                |                                | Tần suất quan trắc định kỳ | Khu vực bị ảnh hưởng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Ngày<br>(06h00 đến trước 18h00)                                            | Tối<br>(18h00 đến trước 22h00) | Đêm<br>(22h00 đến trước 06h00) |                            |                      |
| 1   | 70                                                                         | 65                             | 60                             | Không quy định             | Khu vực E            |

**2.2. Độ rung:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB) |                                | Tần suất quan trắc định kỳ | Khu vực bị ảnh hưởng |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Ngày<br>(06:00 đến trước 22:00)                        | Đêm<br>(22:00 đến trước 06:00) |                            |                      |
| 1   | 75                                                     | 70                             | Không quy định             | Khu vực D            |

**B. CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trạm bơm cấp II được bố trí trong nhà, có kết cấu bao che, cửa được đóng kín trong quá trình vận hành để hạn chế phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Lắp đặt đệm chống rung, chống ồn tại chân máy bơm, động cơ điện và máy thổi khí; bảo đảm máy móc, thiết bị được lắp đặt cân bằng, chắc chắn.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, tra dầu mỡ, thay thế các chi tiết bị mài mòn nhằm bảo đảm thiết bị vận hành ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Bố trí cây xanh trong khuôn viên Cơ sở để góp phần hạn chế lan truyền tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, nút bịt tai hoặc thiết bị bảo vệ thính giác cho người lao động làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao; bố trí thời gian làm việc phù hợp và thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải bảo đảm đáp ứng giá trị giới hạn quy định tại Phần A Phụ lục này và không gây ảnh hưởng xấu đến khu vực xung quanh.

- Vận hành, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật; kịp thời sửa chữa, thay thế thiết bị khi phát hiện tiếng ồn, độ rung bất thường.

- Trường hợp có phản ánh, khiếu nại hoặc có dấu hiệu tiếng ồn, độ rung vượt giới hạn cho phép, Chủ cơ sở phải tổ chức kiểm tra, đo đạc, đánh giá và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để tiếng ồn, độ rung vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh./.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ  
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày / /2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                 | Trạng thái | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh lớn nhất (kg/năm) | Đơn vị tính |
|----|-------------------------------|------------|--------------|----------------------------------------|-------------|
| 1  | Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ | Rắn        | 18 02 01     | 55                                     | kg/năm      |
| 2  | Bóng đèn huỳnh quang thải     | Rắn        | 16 01 06     | 16                                     | kg/năm      |
| 3  | Hộp mực in thải               | Rắn        | 08 02 04     | 6                                      | kg/năm      |
|    | Tổng                          |            |              | 77                                     | kg/năm      |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sản xuất: khoảng 3.803 m<sup>3</sup>/năm.

- Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải: khoảng 19,5 m<sup>3</sup>/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất: khoảng 25 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải nguy hại được phân loại riêng theo từng mã chất thải và lưu giữ trong các thùng chứa dung tích 120 lít có nắp đậy, bảo đảm kín, không rò rỉ; trên thùng có dán tên, mã chất thải nguy hại và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Các thùng chứa được bố trí trong kho lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 4 m<sup>2</sup> tại góc Đông Bắc của Cơ sở.

- Kho có nền cao, chống thấm, có mái che, vách ngăn, gờ ngăn nước mưa chảy tràn; có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phương tiện ứng phó sự cố như thùng cát, xẻng, vật liệu thấm hút và phương tiện bảo hộ lao động.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chất thải nguy hại được lưu giữ an toàn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị, công trình lưu chứa:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thu gom, lưu giữ tại bể chứa bùn 02 ngăn có tổng thể tích khoảng 2.300 m<sup>3</sup> tại vị trí ô đất Bể chứa cạn hiện trạng. Chủ cơ sở có trách nhiệm xây dựng, cải tạo và hoàn thiện bể chứa bùn bảo đảm kết cấu ổn định, chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn; có biện pháp thu gom, quản lý nước phát sinh từ bể chứa bùn và không để bùn, nước bùn phát tán ra môi trường

- Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được thu gom trực tiếp và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; không lưu giữ dài ngày tại Cơ sở.

2.2.2. Biện pháp quản lý:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất dự kiến khoảng 03 hoặc 4 tháng/lần.

- Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất dự kiến 01 lần/năm hoặc khi phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom vào 06 thùng chứa dung tích 15 lít có nắp đậy, bố trí tại khu vực văn phòng và hành lang.

2.3.2. Khu vực lưu giữ tạm thời:

- Cơ sở không bố trí kho lưu giữ riêng đối với chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải sau phân loại được lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bố trí tại vị trí phù hợp; bảo đảm không rò rỉ, phát tán chất thải, mùi và nước rỉ ra môi trường.

2.3.3. Biện pháp quản lý:

- Chất thải rắn sinh hoạt được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:**

Cơ sở không thực hiện tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Duy trì kho lưu giữ chất thải nguy hại, bể chứa bùn và các thiết bị lưu chứa chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, kịp thời sửa chữa, gia cố khi phát hiện hư hỏng, rò rỉ, nứt vỡ hoặc nguy cơ phát tán chất thải ra môi trường.

3. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của Cơ sở; bố trí đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị và phương tiện ứng phó sự cố.

4. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, bể chứa bùn, kho lưu giữ chất thải nguy hại, hệ thống chứa và sử dụng Clo, hệ thống đường ống, thiết bị điện và các công trình có nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Khi xảy ra sự cố, phải khẩn trương dừng hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, cô lập khu vực sự cố, triển khai biện pháp thu gom, xử lý chất thải phát tán; đồng thời thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện phục hồi môi trường theo quy định.

6. Thực hiện phương án phòng, chống và ứng phó sự cố cháy, nổ, chập điện, ngập úng, thiên tai và các rủi ro khác; định kỳ kiểm tra, diễn tập và cập nhật phương án ứng phó sự cố theo quy định./.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026*  
*của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

4. Chủ cơ sở phải hoàn thành việc xây dựng, cải tạo bể chứa bùn 02 ngăn tại ô đất hiện trạng trong năm 2026, bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi đưa công trình vào sử dụng; chịu trách nhiệm về tính an toàn, khả năng chống thấm, chống rò rỉ, chống tràn và không để phát tán bùn thải, nước bùn ra môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, hóa chất, phòng cháy chữa cháy.

6. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường).

8. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

